TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10/3/2026
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đỗ Trung Xuân;

2/ Ông Ma Ngọc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thuỳ Vân – Thư ký của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 104/2025/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc:*"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXX-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 02/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Huyền Q**; sinh năm 1956;

- Bị đơn: Bà **Trần Thị V**; sinh năm 1962;

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2025, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Nguyễn Huyền Q trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông xây dựng gia đình với bà Trần Thị V từ tháng 10 năm 1988 (Âm lịch) trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Sau đám cưới thì vợ chồng tôi về chung sống tại thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng từ năm 2020 thì bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông và bà V đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2021 cho đến nay. Ông dọn sang sống cùng vợ chồng con trai thứ 2 là Nguyễn Văn Đ còn bà Trần Thị V thì sống cùng con trai cả là Nguyễn Ngọc Q1. Từ năm 2021 đến nay vợ chồng ông không còn quan hệ tình cảm và không quan tâm đến đời sống của nhau nữa.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Trần Thị V.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, ông và bà Trần Thị V có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Q1, sinh ngày 20/12/1989 và Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/11/1990. Các con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Ông và bà V không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Ông và bà V không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Trần Thị V trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà xây dựng gia đình với ông Nguyễn Huyền Q từ tháng 10 năm 1988 (âm lịch) trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Sau đám cưới thì vợ chồng bà về chung sống tại thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên cho đến nay. Việc không đăng ký kết hôn là do trước đây ông Q nói với bà chỉ cần vợ chồng có tình cảm, ở với nhau không cần đăng ký kết hôn và khẳng định là sẽ không bao giờ bỏ nhau. Hơn nữa vợ chồng bà đã có 02 con chung nên bà tin tưởng và chung sống với ông Q cho đến nay mà không đi đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống, những năm đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng từ năm 2024 đến nay thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Nguyễn Huyền Q có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác từ tháng 3 năm 2024 cho đến nay. Sau khi vợ chồng cãi chửi nhau thì ông Q có xin lỗi bà và viết giấy cam đoan từ nay không tham gia văn nghệ của xã nữa và chấm dứt quan hệ với người phụ nữ kia. Tuy nhiên sau đó ông Q vẫn lén lút qua lại với người phụ nữ kia và vẫn trốn vợ đi tham gia văn nghệ của thôn, của xã.

Mặc dù giữa bà và ông Q có phát sinh mâu thuẫn, song bà vẫn còn tình cảm với ông Q, bà không đồng ý việc chấm dứt quan hệ vợ chồng và không nhất trí việc ông Q yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Q là vợ chồng.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, bà và ông Q có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Q1, sinh ngày 20/12/1989 và Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/11/1990. Các con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Bà và ông Q không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung:* Bà và ông Q không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã gặp Trưởng thôn; Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ thôn Đ, xã C và công chức phụ trách lĩnh vực Tư pháp của Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Thái Nguyên để xác minh về việc đăng ký kết hôn, con chung và tình trạng hôn nhân hiện tại của ông Q, bà V thì được cung cấp thông tin như sau: Ông Nguyễn Huyền Q, sinh năm 1956 và bà Trần Thị V, sinh năm 1962, cùng có nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống, ông Q và bà V có hai con chung là Nguyễn Ngọc Q1, sinh năm 1989 và Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990.

Tuy ông Q và bà V đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đã được tuyên truyền,vận động nhưng đến nay ông bà vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Ông Q và bà V chung sống với nhau hoà thuận từ năm 1988. Tuy nhiên, khoảng hai năm gần đây, ông Q là Chi hội trưởng người cao tuổi của thôn Đ, xã C, tham gia câu lạc bộ thơ ca của xã, thường xuyên tham gia các buổi diễn văn nghệ và đưa đoàn của thôn đi diễn văn nghệ, vì vậy bà V ghen tuông dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, có lần đánh chửi nhau, xô xát và có mời Công an xã C đến giải quyết. Ông Q, bà V đã sống ly thân từ khoảng tháng 8 năm 2024 cho đến nay.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình Tòa án mở phiên tòa để xét xử, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Do vậy đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huyền Q. Cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V.

+ Về con chung: Các con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung do vậy đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V đều xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị V cư trú tại thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ tháng 10 năm 1988 (âm lịch) đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*". Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Theo quy định của khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì:*" Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với*

nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”*

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016: “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ….”.*

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V.

[3] Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V đều xác nhận ông bà có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Q1, sinh ngày 20/12/1989 và Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/11/1990. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung, do vậy HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Các bên đương sự đều có lời khai thống nhất là không có tài sản chung, không có vay nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huyền Q. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V.

2. Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Huyền Q và bà Trần Thị V đều xác nhận ông bà có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Q1, sinh ngày 20/12/1989 và Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/11/1990. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Huyền Q phải chịu 300.000[đ] *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp là 300.000[đ] *(Ba trăm nghìn đồng)*, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002998, ngày 23/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận ông Q đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND KV 6 – Thái Nguyên;
- Phòng THADS KV 6 – Thái Nguyên;
- UBND xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nguyệt Thu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Ba Bể;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Chi cục THADS huyện Ba Bể;
- UBND xã Yến Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn